

**Danh sách căn hộ dự án nhà ở xã hội tại dự án Khu Đô thị dân cư Km 7,
thuộc Khu đô thị Km 7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột**
(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày tháng 03 năm 2025 của Sở Xây dựng)

1. Số lượng căn hộ chung cư nhà ở xã hội.

TT	Tòa chung cư	Kí hiệu căn hộ	Số lượng căn hộ	Diện tích căn hộ (m ²)	Tổng diện tích (m ²)
1	XH2.1	CH-A-01	1	30.86	30.86
2		CH-B-01	2	62.28	124.56
3		CH-B-01a	1	63.05	63.05
4		CH-B-02	2	62.13	124.26
5		CH-B-03	2	62.16	124.32
6		CH-A-02	12	30.29	363.48
7		CH-B-04	12	62.21	746.52
8		CH-B-05	102	62.37	6361.74
9		CH-B-06	6	62.31	373.86
10		CH-B-07	12	62.29	747.48
11		CH-B-08	12	62.32	747.84
12		CH-B-09	12	62.29	747.48
13		CH-C-01	6	66.91	401.46
14		CH-C-02	6	66.91	401.46
Tổng tòa nhà ở xã hội XH2.1			188		11,358.37
1	XH1	T1-1B	1	74.9	74.9
2		T1-1D	1	75.2	75.2
3		T1-2	7	67.3	471.1
4		T1-3	7	69.4	485.8
5		T1-3A	1	69.9	69.9
6		T1-3B	2	69.8	139.6
7		T1-3C	1	69.8	69.8
8		T1-3D	1	69.9	69.9
9		T1-6	2	41.5	83
10		CH-1A	6	74.3	445.8
11		CH-1B	18	74.3	1337.4
12		CH-1C	6	74.2	445.2
13		CH-1D	6	74.2	445.2
14		CH-2	110	66.9	7359
15		CH-3	150	68.9	10335
16		CH-3A	6	69.5	417
17		CH-3B	6	69.4	416.4
18		CH-3C	6	69.4	416.4
19		CH-3D	6	69.4	416.4
20		CH-3E	6	69.1	414.6
21		CH-3F	6	69.2	415.2
22		CH-3G	6	68.4	410.4
23		CH-4	6	48	288
24		CH-5	12	42.6	511.2
25		CH-6	24	41.5	996

26		CH-7	24	40.1	962.4
27		CH-8A	6	36.6	219.6
28		CH-8B	6	36.6	219.6
29		CH-9A	6	27.8	166.8
30		CH-9B	6	27.8	166.8
31		CH-9C	6	27.8	166.8
32		CH-9D	6	27.8	166.8
Tổng tòa nhà ở xã hội XH1			463		28,677.20
Tổng chung cư nhà ở xã hội			651		40,035.57

2. Số lượng căn hộ nhà ở xã hội.

TT	Ký hiệu mẫu căn nhà	Số lượng lô	Diện tích lô đất (m ²)	Diện tích sàn tầng 1 (m ²)	Diện tích sàn tầng 2 (m ²)	Diện tích sàn tầng 3 (m ²)	Tổng diện tích sàn/lô (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)
1	M1	82	70	56	59.2	24.8	140	56
2	M1-H	10	70	56	59.2	24.8	140	56
3	M1-G	10	62	48	51.1	24.9	124	48
4	M2	36	68	54.4	57.2	24.4	136	54.4
5	M2-H	4	68	54.4	57.2	24.4	136	54.4
6	M2-G	4	60	45.9	48.7	25.4	120	45.9
		146						